BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Số: 2617 /TB-KBNN

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 31 tháng 5 năm 2021

THÔNG BÁO
Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 06 năm 2021

- Căn cứ Quyết định số 26/2015/QĐ-TTg ngày 08/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước trực thuộc Bộ Tài chính;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 06 năm 2021, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đôla Mỹ (USD) tháng 06 năm 2021 là ***1 USD = 23.160 đồng.***

2/ Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 06 năm 2021 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3/ Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định./.

Nơi nhận:
- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Tổng cục Thuế;
- Tổng cục Hải quan;
- NH PT VN;
- Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT; QLNQ (220).

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

BỘ TÀI CHÍNH
KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Trần Thị Huệ

Phụ lục

THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 06 NĂM 2021

(Kèm theo Thông báo số 2617/TB-KBNN ngày 31/05/2021 của Kho bạc Nhà nước)

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bằng số	Bằng chữ	
1	SLOVAKIA	SLOVAKKORUNA	09	SKK	1.075
2	MOZAMBIQUE	MOZAMBICAN METICAL	10	MZN	384
3	NICARAGUA	CORDOBA ORO	11	NIO	665
4	CHÂU ÂU	EURO	14	EUR	28.241
5	GUINÉ - BISSAU	GUINEA BISSAU PESO	15	GWP	-
6	HONDURAS	LEMPIRA	16	HNL	966
7	ALBANIA	LEK	17	ALL	230
8	BA LAN	ZLOTY	18	PLN	6.303
9	BULGARIA	LEV	19	BGN	14.440
10	LIBERIA	LIBERIAN DOLLAR	20	LRD	136
11	HUNGARY	FORINT	21	HUF	81
12	SNG (NGA)	RUSSIAN RUBLE (NEW)	22	RUB	316
13	MÔNG CỔ	TUGRIK	23	MNT	8
14	RUMANI	LEU	24	RON	5.745
15	TIỆP KHẮC	CZECH KORUNA	25	CZK	1.109
16	TRUNG QUỐC	YAN RENMINBI	26	CNY	3.637
17	CHDCND TRIỀU TIÊN	NORTH KOREAN WON	27	KPW	178
18	CUBA	CUBAN PESO	28	CUP	965
19	LÀO	KIP	29	LAK	2
20	CAMPUCHIA	RIEL	30	KHR	6
21	PAKISTAN	PAKISTAN RUPEE	31	PKR	150
22	ARGENTINA	ARGENTINE PESO	32	ARS	245
23	ANH VÀ BẮC IRELAND	POUND STERLING	35	GBP	32.866
24	HỒNG KÔNG	HONGKONG DOLLAR	36	HKD	2.984
25	PHÁP	FRENCH FRANC	38	FRF	3.118
26	THỤY SĨ	SWISS FRANC	39	CHF	25.753
27	CHLB ĐỨC	DEUTSCH MARK	40	DEM	10.456
28	NHẬT BẢN	YEN	41	JPY	211
29	BỒ ĐÀO NHA	EURO	42	EUR	28.241
30	GUINÉE	GUINEA FRANC	43	GNF	2
31	SOMALIA	SOMA SHILING	44	SOS	40
32	THÁI LAN	BAHT	45	THB	741
33	BRUNEI DARUSSALAM	BRUNEI DOLLAR	46	BND	17.510
34	BRASIL	BRAZILIAN REAL	47	BRL	4.433
35	THỤY ĐIỂN	SWEDISH KRONA	48	SEK	2.789
36	NA UY	NORWEGIAN KRONE	49	NOK	2.772
37	ĐAN MẠCH	DANISH KRONE	50	DKK	3.799
38	LUCXEMBOURG	LUXEMBOURG FRANC	51	LUF	507
39	ÚC	AUSTRALIAN DOLLAR	52	AUD	17.880
40	CANADA	CANADIAN DOLLAR	53	CAD	19.179
41	SINGAPORE	SINGAPORE DOLLAR	54	SGD	17.510
42	MALAYSIA	MALAYSIAN RINGGIT	55	MYR	5.594

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bằng số	Bằng chữ	
43	ALGÉRIE	ALGERIAN DINAR	56	DZD	174
44	YEMEN	YEMENI RIAL	57	YER	94
45	IRAQ	IRAQI DINAR	58	IQD	16
46	LIBYA	LEBANESE DINAR	59	LYD	5.212
47	TUNISIA	TUNISIAN DINAR	60	TND	8.487
48	BỈ	EURO	61	EUR	28.241
49	MAROC	MOROCCAN DIRHAM	62	MAD	2.627
50	COLOMBIA	COLOMBIAN PESO	63	COP	6
51	CÔNG GÔ	CFA FRANC BEAC	64	XAF	43
52	ANGOLA	KWANZA REAJUSTADO	65	AOR	36
53	HÀ LAN	EURO	66	EUR	28.241
54	MALI	CFA FRANC BEAC	67	XOF	43
55	MYANMA	KYAT	68	MMK	14
56	AI CẬP	EGYPTIAN POUND	69	EGP	1.482
57	SYRIA	SYRIAN POUND	70	SYP	9
58	LI BĂNG	LIBIAN POUND	71	LBP	15
59	ETHIOPIA	ETHIOPIAN BIRR	72	ETB	538
60	IRELAND	EURO	73	EUR	28.241
61	THỔ NHĨ KỲ	NEW TURKISH LIRA	74	TRY	2.704
62	ITALY	EURO	75	EUR	28.241
63	PHẦN LAN	EURO	76	EUR	28.241
64	MEXICO	MAXICAN PESO	77	MXN	1.163
65	PHILIPPINES	PHILIPINE PESO	78	PHP	485
66	PARAGUAY	GUARANI	79	PYG	3
67	HY LẠP	EURO	80	EUR	28.241
68	ẤN ĐỘ	INDIAN RUPEE	81	INR	320
69	SRI LANKA	SRILANCA RUPEE	82	LKR	117
70	BANGLADESH	TAKA	83	BDT	273
71	INDONESIA	RUPIAH	84	IDR	2
72	ÁO	EURO	85	EUR	28.241
73	QUỸ TIỀN TỆ QUỐC TẾ	SDR	86	SDR	-
74	ECUADOR	SUCRE	87	ECS	1
75	NEW ZEALAND	NEWZELAND DOLLAR	88	NZD	16.782
76	DJIBOUTI	DJIBOUTI FRANC	89	DJF	130
77	TÂY BAN NHA	EURO	90	EUR	28.241
78	PERU	NUEVO SOL	92	PEN	6.079
79	PANAMA	BALBOA	93	PAB	23.160
80	ĐÀI LOAN	NEW TAIWAN DOLLAR	94	TWD	838
81	MA CAO	PATACA	95	MOP	2.897
82	IRAN	IRANIAN RIAL	96	IRR	1
83	CÔ OÉT	KUWAITI DINAR	97	KWD	77.031
84	HÀN QUỐC	WON	98	KRW	21
85	KHỐI CÁC NƯỚC XHCN	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	100	RCN	23.160
86	ĐÔNG ĐỨC	EAST GERMAN MARK	101	DDM	10.456
87	AFGHANISTAN	AFGHAN AFGHANI	102	AFN	299
88	BAHAMAS	BAHAMIAN DOLLAR	103	BSD	23.160
89	BAHRAIN	BAHARAINI DINAR	104	BHD	61.436

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bằng số	Bằng chữ	
90	BARBADOS	BARBADOS DOLLAR	105	BBD	11.591
91	BELIZE	BELIZE DOLLAR	106	BZD	11.638
92	MADAGASCAR	MALAGASY ARIARY	107	MGA	6
93	ISRAEL	NEW ISRAELI SHEKEL	108	ILS	7.130
94	JAMAICA	JAMACAN DOLLAR	109	JMD	156
95	BOLIVIA	BOLIVIANO	110	BOB	3.391
96	COSTA RICA	COSTA RICAN COLON	111	CRC	38
97	GHANA	CEDI	112	GHC	3
98	GUATEMALA	QUETZAL	113	GTQ	3.000
99	MAURITANIA	OUGUIYA	114	MRO	65
100	NEPAL	NEPALESE RUPEE	115	NPR	200
101	NIGERIA	NAIRA	116	NGN	56
102	SIERRA LEONE	LEONE	117	SLL	2
103	NAM PHI	RAND	118	ZAR	1.681
104	LESOTHO	RAND	119	ZAR	1.681
105	URUGUAY	PESO URUGUAYO	120	UYU	528
106	VENEZUELA	BOLIVAR	121	VEF	0
107	CYPRUS	EURO	122	EUR	28.241
108	TIỆP KHẮC (CŨ)	CZECH KORUNA	123	CSK	1.109
109	SLOVENIA	EURO	124	EUR	28.241
110	SOLOMON ISLANDS	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	125	SBD	2.830
111	ZAMBIA	KWACHA	126	ZMK	4
112	ICELAND	ICELAND KRONA	128	ISK	192
113	RWANDA	RWANDA FRANC	129	RWF	23
114	MONTSERRAT	EAST CARIBEAN DOLLAR	130	XCD	8.578
115	SAINT HELENA	ST. HELENA POUND	131	SHP	16.366
116	SAINT KITTS AND NEVIS	EAST CARIBEAN DOLLAR	132	XCD	8.578
117	SAINT LUCIA	EAST CARIBIAN DOLLAR	133	XCD	8.578
118	LATVIA	EURO	134	EUR	28.241
119	ARMENIA	ARMENIAN DRAM	135	AMD	45
120	ARUBA	ARUBAN GUILDER	136	AWG	13.011
121	GIOOC ĐA NI	JORDANIAN DINAR	137	JOD	32.735
122	KAZAKHSTAN	TENGE	138	KZT	54
123	HAITI	GOURDE	139	HTG	258
124	KENYA	KENYAN SHILING	140	KES	215
125	MOLDOVA	MOLDOVAN LEU	141	MDL	1.319
126	QATA	QATARI RIAL	142	QAR	6.361
127	WALLIS & FUTUNA ISLANDS	CFP FRANC	143	XPF	237
128	FRENCH POLYNESIA	CFP FRANC	144	XPF	237
129	MAURITIUS	MAURITUS RUPEE	145	MUR	575
130	ST. VINCENT& THE GRENADINES	EAST CARIBIAN DOLLAR	146	XCD	8.578
131	USSR	RUP XO VIET	147	USR	316
132	ĐÓNG SAHARA	MOROCCAN DIRHAM	148	MAD	2.627
133	LITHUANIA	LITHUANIAN LITAS	149	LTL	8.116
134	SAMOA	TALA	150	WST	8.956
135	UZBEKISTAN	UZBEKISTAN SUM	151	UZS	2

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bằng số	Bằng chữ	
136	VANUATU	VATU	152	VUV	218
137	GIBRALTA	GIBRALTAR POUND	153	GIP	16.316
138	OMAN	RIAL OMANI	154	OMR	60.161
139	SWAZILAND	LILANGENI	155	SZL	1.682
140	FALKLAND ISLANDS (MALVINAS)	FALKLAND ISLANDS POUND	156	FKP	16.316
141	GRENADA	EAST CARIBIAN DOLLAR	157	XCD	8.578
142	FIJI	FIJI DOLLAR	158	FJD	11.274
143	UGANDA	UGANDA SHILING	159	UGX	7
144	CAPE VERDE	CAPE VERDE ESCUDO	160	CVE	256
145	NETH. ANTILLES	NETH.ANTILLIAN GUILDER	161	ANG	13.085
146	UKRAINA	HRYVNIA	162	UAH	842
147	CAYMAN ISLANDS	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	163	KYD	28.073
148	UNITED ARAB EMIRATES	UAE DIRHAM	164	AED	6.306
149	MALDIVES	RUFIYAA	165	MVR	1.502
150	COMOROS	COMORO FRANC	166	KMF	57
151	CHILÊ	UNIDADES DE FOMENTO	167	CLF	32
152	CỘNG HOÀ CÔNG GÔ	FRANC CONGOLAIS	168	CDF	12
153	ERITREA	NAKFA	169	ERN	1.544
154	ZAMBIA	DALASI	170	GMD	461
155	ANGÔLA	ANGOLAN KWANZA	171	AOA	36
156	CHILÊ	CHILEAN PESO	172	CLP	32
157	COOK ISLANDS	NEW ZWALAND DOLLAR	173	NZD	16.782
158	ESTONIA	EURO	174	EUR	28.241
159	GEORGIA	LARI	175	GEL	7.131
160	ANGUILLA	EAST CARIBIAN DOLLAR	176	XCD	8.578
161	NEW CALEDONIA	CFP FRANC	177	XPF	237
162	ANTIGUA AND BARBUDA	EAST CARIBIAN DOLLAR	178	XCD	8.578
163	BERMUDA	BERMUDIAN DOLLAR	179	BMD	23.160
164	BURUNDI	BURUNDI FRANC	180	BIF	12
165	CROATIA	KUNA	181	HRK	3.758
166	GUYANA	GUYANA DOLLAR	182	GYD	111
167	MALTA	EURO	183	EUR	28.241
168	SEYCHELLES	SEYCHELLESS RUPEE	184	SCR	1.448
169	NAMIBIA	NAMIBIA DOLLAR	185	NAD	1.683
170	EL SALVADOR	EL SALVADOR COLON	186	SVC	2.647
171	NAMIBIA	RAND	187	ZAD	1.683
172	LESOTHO	LOTI	188	LSL	1.681
173	TURKMENISTAN	MANAT	189	TMM	2
174	SÃO TOMÉ AND PRÍNCIPE	DOBRA	190	STD	1
175	Ả RẬP XÊÚT	SAUDI RYAL	191	SAR	6.174
176	MEXICO	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	192	MXV	1.163
177	BHUTAN	NGULTRUM	193	BTN	320
178	SUDAN	SUDANESE DINAR	194	SDD	116
179	BOLIVIA	MVDOL	195	BOV	3.391
180	SURINAME	SURINAME DOLLAR	196	SRD	1.652
181	BELARUS	BELARUSIAN RUBLE	197	BYB	1

STT	TÊN NƯỚC	TÊN NGOẠI TỆ	Ký hiệu ngoại tệ		Ngoại tệ/VNĐ
			Bằng số	Bằng chữ	
182	BOSNIA AND HERZEGOVINA	CONVERTIBLE MARKS	198	BAM	14.444
183	AZERBAIJAN	AZERBAIJANIAN MANAT	199	AZN	13.680
184	BOTSWANA	PULA	200	BWP	2.170
185	ECUADOR	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE(UVC)	201	ECV	1
186	TONGA	PAANGA	202	TOP	9.994
187	DOMINICA	EAST CARIBIAN DOLLAR	203	XCD	8.578
188	TRINIDAD AND TOBAGO	TRINIDAD &TOBACO DOLLAR	204	TTD	3.431
189	ANDORRA	EURO	205	EUR	28.241
190	CỘNG HOÀ DOMINICANA	DOMINICAN PESO	206	DOP	410
191	ĐÔNG TIMOR	RUPIAH	207	IDR	2
192	PAPUA NEW GUINEA	KINA	209	PGK	6.485
193	TAJIKISTAN	TAJIK RUBLE	210	TJR	10
194	MACEDONIA	DENAR	211	MKD	457
195	TANZANIA	TANZANIAN SHILLING	212	TZS	10
196	KYRGYZSTAN	SOM	213	KGS	273
197	MALAWI	KWACHA	214	MWK	30